ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 1 - P.501-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310001	22023507	BÙI VĂN	AN	28.07.2004	Nam					
2	310002	23001818	CAO HẢI	AN	05.01.2005	Nam					
3	310003	20040540	NGUYỄN VIỆT	ANH	21.06.2002	Nam					
4	310004	21000606	TRẦN NGỌC TUẤN	ANH	07.01.2003	Nam					
5	310005	21001661	HÀ MAI	ANH	29.09.2003	Nữ					
6	310006	21031065	NGHIÊM HÀ	ANH	14.05.2003	Nữ					
7	310007	21031179	BÙI LAN	ANH	10.10.2003	Nữ					
8	310008	21032281	TRẦN NGỌC	ANH	24.02.2003	Nữ					
9	310009	21032283	TRẦN PHƯƠNG	ANH	26.05.2003	Nữ					
10	310010	21040738	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	ANH	02.10.2003	Nữ					
11	310011	22030065	TRẦN VÂN	ANH	26.10.2004	Nữ					
12	310012	22030655	VŨ THẢO	ANH	11.12.2003	Nữ					
13	310013	22030917	ĐỖ HỒNG	ANH	01.06.2004	Nữ					
14	310014	22030918	ĐÀO THỊ VÂN	ANH	06.01.2004	Nữ					
15	310015	22030919	HÀ HIẾU	ANH	03.10.2004	Nữ					
16	310016	22030925	TỪ THỊ KIM	ANH	11.05.2004	Nữ					
17	310017	22034003	NGUYỄN HOÀNG	ANH	22.09.1989	Nữ					
18	310018	22040249	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	15.12.2003	Nữ					
19	310019	22041432	ĐOÀN LAN	ANH	15.11.2004	Nữ					
20	310020	22041460	PHẠM NGỌC	ANH	19.11.2004	Nữ					
21	310021	22041474	NGUYỄN HÀ	ANH	22.04.2004	Nữ					
22	310022	22041479	HOÀNG MAI HÀ	ANH	22.01.2004	Nữ					
23	310023	22041632	BÙI THỊ VÂN	ANH	17.04.2004	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi : Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....……...……... **Trưởng điểm thi**

2. ……..…….....……...……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 2 - P.502-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310024	22041660	PHẠM NGỌC	ANH	27.06.2004	Nữ					
2	310025	22041704	PHẠM HOÀNG	ANH	22.12.2004	Nam					
3	310026	23020902	PHẠM THẾ	ANH	07.11.2005	Nam					
4	310027	23021460	CHUNG THỊ MAI	ANH	01.09.2005	Nữ					
5	310028	21000608	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	05.03.2003	Nữ					
6	310029	21020889	TRẦN QUỐC	ÁNH	02.09.2003	Nam					
7	310030	21041251	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	20.03.2003	Nữ					
8	310031	21041431	LÊ THỊ	ÁNH	01.12.2003	Nữ					
9	310032	22031067	THÂN THỊ MINH	ÁNH	23.06.2004	Nữ					
10	310033	20020002	NGUYỄN VĂN	BẰNG	1.10.2002	Nam					
11	310034	22041191	ĐỖ GIA	BẢO	29.01.2004	Nam					
12	310035	21041306	LÊ NGỌC	BÍCH	27.09.2003	Nữ					
13	310036	21020481	NGUYỄN CÔNG	BÌNH	19.05.2003	Nam					
14	310037	21061389	LÂM TẤT	BÌNH	11.04.2002	Nam					
15	310038	22041199	PHẠM ĐỨC	BÌNH	10.11.2004	Nam					
16	310039	20032064	NGUYỄN THÚY	CẦM	13.07.2002	Nữ					
17	310040	22041210	PHẠM NGỌC MINH	CHÂU	20.07.2004	Nữ					
18	310041	22030932	TRẦN THỊ	CHI	30.10.2004	Nữ					
19	310042	22022634	PHẠM	CHIẾN	19.03.2004	Nam					
20	310043	22040845	TRẦN THỊ NGỌC	CHUNG	03.05.2004	Nữ					
21	310044	20031313	NGUYỄN VĂN	CÔNG	06.08.2002	Nam					
22	310045	22030933	TRIỆU THỊ	CÚC	21.01.2004	Nữ					
23	310046	21020891	TRẦN ĐÀM MẠNH	CƯỜNG	02.11.2003	Nam					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi : Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....……...……... **Trưởng điểm thi**

2. ……..…….....……...……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 3 - P.503-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310047	21021401	PHÙNG TUẤN	CƯỜNG	10.06.2003	Nam					
2	310048		TRẦN VIỆT	CƯỜNG	17.12.-0001	Nam					
3	310049	21020134	LÊ XUÂN	DÂN	19.03.2003	Nam					
4	310050	21002127	LÊ TUẤN	ĐAN	26.04.2003	Nam					
5	310051	20020009	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	19.07.2002	Nam					
6	310052	23020356	BÙI HẢI	ĐĂNG	28.09.2005	Nam					
7	310053	21001292	PHẠM TIẾN	ĐẠT	22.08.2003	Nam					
8	310054	21021167	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	28.06.2003	Nam					
9	310055	21021409	TRẦN ĐỨC	ĐẠT	15.10.2003	Nam					
10	310056	21030282	PHẠM TUẤN	ĐẠT	29.04.2002	Nam					
11	310057	22027158	HỒ TIẾN	ĐẠT	25.05.2004	Nam					
12	310058	21000609	NGÔ NGỌC	DIỄM	12.11.2003	Nữ					
13	310059	21000824	TRẦN ĐẮC	ĐÔ	31.03.2003	Nam					
14	310060	20031316	NGUYỄN ANH	ĐỨC	06.06.2002	Nam					
15	310061	21020486	NGUYỄN MINH	ĐỨC	22.07.2003	Nam					
16	310062	21020487	PHẠM MINH	ĐỨC	02.05.2003	Nam					
17	310063	21020977	TRẦN ĐÔNG	ĐỨC	17.08.2003	Nam					
18	310064	22021217	LÝ HỒNG	ĐỨC	19.05.2004	Nam					
19	310065	22041180	NGUYỄN PHƯƠNG	DUNG	24.08.2004	Nữ					
20	310066		PHẠM THỊ THU	DUNG	09.09.1986	Nữ					
21	310067	21021273	ĐỒNG VĂN	DŨNG	01.06.2003	Nam					
22	310068	22001244	PHẠM VĂN	DŨNG	20.03.2004	Nam					
23	310069		NGUYỄN VĂN	DŨNG	09.11.1991	Nam					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

1. …….....……....……...

2. …….....……....……...

Thư ký điểm thi: …….

Hà Nội, ngày 26.07.2025

Trưởng điểm thi

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 4 - P.504-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310070	21032209	LÒ THANH	ĐƯỢC	08.02.2003	Nam					
2	310071	20021107	NGUYỄN TÙNG	DƯƠNG	09.01.2002	Nam					
3	310072	21020296	PHẠM VĂN SƠN	DƯƠNG	10.06.2003	Nam					
4	310073	21020757	NGUYỄN ĐĂNG	DƯƠNG	07.05.2003	Nam					
5	310074	22030935	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	16.06.2003	Nữ					
6	310075	22069025	HOÀNG KHÁNH	DƯƠNG	20.11.1996	Nam					
7	310076		NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	03.08.2003	Nữ					
8	310077	21021404	LÂM THANH	DUY	28.01.2003	Nam					
9	310078	23020348	NGUYỄN VĂN	DUY	29.07.2005	Nam					
10	310079	22041549	ĐỖ THỊ	DUYÊN	12.08.2004	Nữ					
11	310080	21021414	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	12.02.2003	Nam					
12	310081	22041352	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	22.12.2004	Nữ					
13	310082	23041642	VŨ HƯƠNG	GIANG	20.12.2005	Nữ					
14	310083	20031192	ĐỖ BÍCH	HÀ	23.04.2002	Nữ					
15	310084	22041099	NGUYỄN THỊ	HÀ	21.02.2004	Nữ					
16	310085	22069032	TRƯƠNG HỒNG	HÀ	28.10.1988	Nữ					
17	310086		LÊ THỊ THU	HÀ	07.10.1999	Nữ					
18	310087		NGUYỄN HỮU	HẢI	04.07.1994	Nam					
19	310088	19030432	NGUYỄN THỊ	HẰNG	01.12.2001	Nữ					
20	310089	21031138	PHÙNG MINH	HẰNG	08.12.2003	Nữ					
21	310090	21032213	HOÀNG THỊ MỸ	HẰNG	27.08.2003	Nữ					
22	310091	22001460	LƯƠNG THỊ THU	HẰNG	15.10.2004	Nữ					
23	310092	22030940	PHẠM THỊ THU	HẰNG	23.08.2004	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi : Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....…….....……... **Trưởng điểm thi**

2. ……..…….....…….....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 5 - P.506-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310093	22041121	HOÀNG THỊ THU	HẰNG	01.01.2004	Nữ					
2	310094	21040609	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	12.08.2001	Nữ					
3	310095	22041629	ĐỒNG THỊ HỒNG	HẠNH	27.12.2004	Nữ					
4	310096	21021085	LÊ DƯƠNG	HẢO	15.03.2003	Nam					
5	310097	22041123	NGUYỄN THỊ THANH	HIỀN	05.01.2004	Nữ					
6	310098	22041449	NGÔ VŨ THANH	HIỀN	29.04.2004	Nữ					
7	310099	22069038	ĐỖ THỊ THU	HIỀN	20.3.1985	Nữ					
8	310100	19020917	NGUYỄN KHÁNH	HIỆP	05.01.2001	Nam					
9	310101	21021179	NGUYỄN VĂN	HIỆP	20.12.2003	Nam					
10	310102		NGUYỄN MỸ	HIỆP	08.10.1994	Nữ					
11	310103	20020135	DƯƠNG DANH	HIẾU	11.05.2002	Nam					
12	310104	21000831	LÊ TRUNG	HIẾU	16.03.2003	Nam					
13	310105	21021088	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	01.07.2003	Nam					
14	310106	21021656	BÀN VĂN	HIẾU	17.03.2002	Nam					
15	310107		TRƯƠNG TRUNG	HIẾU	05.03.2001	Nam					
16	310108	22022659	DƯƠNG PHƯƠNG	HIỂU	27.11.2004	Nam					
17	310109	21031637	HOÀNG QUỐC	HIỆU	20.12.2002	Nam					
18	310110	21020866	VI VĂN	HÒA	21.07.2003	Nam					
19	310111	22068016	ĐÀO XUÂN	HÒA	16.05.1987	Nam					
20	310112	22022654	TRIỆU VŨ	HOÀN	30.08.2004	Nam					
21	310113	21001306	CẤN MINH	HOÀNG	03.10.2003	Nam					
22	310114	21002372	NGÔ MINH	HOÀNG	23.11.2003	Nam					
23	310115	21021092	NGUYỄN XUÂN MINH	HOÀNG	31.07.2003	Nam					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …….....……....……...

Trưởng điểm thi

2. …….....……....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 6 - P.507-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310116	22001260	PHẠM TUẤN	HOÀNG	12.10.2004	Nam					
2	310117	23041418	ĐỖ VĂN	HOÀNG	19.09.1997	Nam					
3	310118		LÊ HUY	HOÀNG	06.06.2002	Nam					
4	310119		ĐÀO HUY	HOÀNG	13.12.2002	Nam					
5	310120	21020142	BÙI VŨ DUY	HÙNG	17.02.2003	Nam					
6	310121	21021190	ĐẬU VIỆT	HÙNG	28.02.2003	Nam					
7	310122	21021419	NGUYỄN BÁ PHI	HÙNG	28.02.2003	Nam					
8	310123	22022652	NGÔ ĐỨC	HÙNG	18.01.2004	Nam					
9	310124	22028288	LƯU KHẢI	HƯNG	24.07.2004	Nam					
10	310125	21000620	NGUYỄN MAI	HƯƠNG	01.09.2003	Nữ					
11	310126	22031248	LÊ THỊ MAI	HƯƠNG	11.12.2004	Nữ					
12	310127	22041446	ĐOÀN TRẦN QUỲNH	HƯƠNG	16.10.2004	Nữ					
13	310128	22041637	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	20.03.2004	Nữ					
14	310129	21020329	ĐÀO QUANG	HUY	24.09.2003	Nam					
15	310130	21020440	MAI QUANG	HUY	09.04.2003	Nam					
16	310131	21020490	NGUYỄN VĂN	HUY	09.09.2003	Nam					
17	310132	21021067	VŨ XUÂN	HUY	27.05.2003	Nam					
18	310133	21021674	BÙI QUANG	HUY	20.08.2002	Nam					
19	310134	22023176	ĐINH HỒNG DƯƠNG	HUY	14.12.2004	Nam					
20	310135	23001887	PHẠM HOÀNG	HUY	28.10.2005	Nam					
21	310136	22040872	LÊ KHÁNH	HUYỀN	04.04.2004	Nữ					
22	310137	22041004	ĐỖ THỊ KHÁNH	HUYỀN	28.06.2004	Nữ					
23	310138	22041113	TRẦN THU	HUYỀN	26.09.2004	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi : Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....……...……... **Trưởng điểm thi**

2. ……..…….....……...……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 7 - P.508-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310139	22041624	TRẦN THU	HUYỀN	02.05.2004	Nữ					
2	310140	22041707	HOÀNG THỊ THU	HUYỀN	26.04.2004	Nữ					
3	310141	22031568	HOÀNG	KHẢI	05.12.2004	Nam					
4	310142	22030948	NGUYỄN MINH	KHANG	09.12.2004	Nam					
5	310143	22030420	VƯƠNG NGUYỄN TUẤN	KHANH	05.01.2004	Nam					
6	310144	23020092	LÊ VĂN	KHOA	21.10.2005	Nam					
7	310145	22030025	NGUYỄN THỊ THIÊN	LAM	13.11.2004	Nữ					
8	310146	21020492	PHẠM HOÀNG	LÂM	11.11.2003	Nam					
9	310147	21021100	NGÔ TÙNG	LÂM	16.04.2003	Nam					
10	310148	21021102	QUÁCH TIẾN	LÂM	14.11.2002	Nam					
11	310149	21020997	PHẠM ĐĂNG QUANG	LỄ	17.10.2003	Nam					
12	310150	21031267	LÊ THỊ NHẬT	LỆ	07.12.2003	Nữ					
13	310151	22041664	PHAN THỊ HỒNG	LỆ	20.07.2003	Nữ					
14	310152	23041063	TÔ THỊ	LỆ	24.10.2005	Nữ					
15	310153	21020447	NGUYỄN MAI	LINH	29.06.2003	Nữ					
16	310154	21031093	ĐÀO LÊ KHÁNH	LINH	28.07.2003	Nữ					
17	310155	21032227	VŨ KHÁNH	LINH	02.09.2003	Nữ					
18	310156	21040302	VŨ THÙY	LINH	04.03.2003	Nữ					
19	310157	21041097	NGUYỄN THỊ HẢI	LINH	29.12.2002	Nữ					
20	310158	21041523	DƯƠNG THUỲ	LINH	26.02.2003	Nữ					
21	310159	21090044	VŨ THUỲ	LINH	30.05.2003	Nữ					
22	310160	22030954	VI KHÁNH	LINH	06.12.2004	Nữ					
23	310161	22031577	PHẠM THỊ MAI	LINH	22.05.2004	Nam					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....…….....……...

Trưởng điểm thi

2. ……..…….....…….....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 8 - P.601-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310162	22041127	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	04.12.2004	Nữ					
2	310163	22041145	LÊ THỊ THUỲ	LINH	08.05.2004	Nữ					
3	310164	22041203	TRẦN KHÁNH	LINH	05.10.2004	Nữ					
4	310165	22041335	NGUYỄN MỸ	LINH	21.11.2003	Nữ					
5	310166	22061173	DƯƠNG HẢI	LINH	01.01.2004	Nữ					
6	310167	22061191	NGUYỄN GIANG	LINH	29.03.2004	Nữ					
7	310168	22110049	LÊ PHƯƠNG	LINH	04.02.2004	Nữ					
8	310169	23021609	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	12.09.2005	Nữ					
9	310170		PHẠM KHÁNH	LINH	17.01.2002	Nữ					
10	310171		NGUYỄN THÙY	LINH	06.12.2002	Nữ					
11	310172	21020928	VŨ VĂN	LỘC	10.06.2003	Nam					
12	310173	21002217	PHẠM ĐỨC	LONG	05.05.2003	Nam					
13	310174	22021216	HOÀNG LÊ KIM	LONG	24.06.2004	Nam					
14	310175	20031907	NGUYỄN THỊ CẨM	LY	17.10.2002	Nữ					
15	310176	22030957	NGUYỄN THỊ DIỆU	LY	27.05.2004	Nữ					
16	310177	21031401	LỤC THẢO	MAI	21.02.2003	Nữ					
17	310178	21021210	NGUYỄN TƯỜNG	MẠNH	05.08.2003	Nam					
18	310179	23001904	PHẠM ĐỨC	MẠNH	07.08.2005	Nam					
19	310180	24022404	NGUYỄN ĐỨC	MINH	01.09.2005	Nam					
20	310181	21040297	TRẦN NGỌC HÀ	MY	10.09.2003	Nữ					
21	310182	21063098	NGUYỄN TRẦN TRÀ	MY	17.05.2003	Nữ					
22	310183	20020447	NGUYỄN HẢI	NAM	01.08.2002	Nam					
23	310184	21020360	HÀ HẢI	NAM	03.08.2003	Nam					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi : Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....……...……... **Trưởng điểm thi**

2. ……..…….....……...……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 9 - P.602-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310185	21020493	NGUYỄN PHƯƠNG	NAM	03.04.2003	Nam					
2	310186	21041713	NGUYỄN VĂN	NAM	08.02.2003	Nam					
3	310187	23031706	ĐỖ HOÀI	NAM	03.08.2005	Nam					
4	310188		VŨ THANH	NGA	04.05.2001	Nữ					
5	310189	22040993	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	06.08.2004	Nữ					
6	310190	22041285	TRỊNH HIẾU	NGÂN	10.11.2004	Nữ					
7	310191	22041421	ĐOÀN THỊ THU	NGÂN	23.10.2004	Nữ					
8	310192	21032019	VŨ KHÁNH	NGỌC	22.10.2003	Nữ					
9	310193	22030964	ĐÀO TRIỆU VÂN	NGỌC	05.03.2004	Nữ					
10	310194	22041708	HOÀNG BÍCH	NGỌC	21.11.2004	Nữ					
11	310195	23110080	NGUYỄN MINH	NGỌC	21.01.2005	Nữ					
12	310196		NGUYỄN KHÁNH	NGỌC	04.10.2002	Nữ					
13	310197		LÊ THỊ	NGỌC	06.08.1997	Nữ					
14	310198	21020496	PHẠM NHƯ	NGUYÊN	26.01.2003	Nam					
15	310199	23041122	NGUYỄN THU	NHÀN	14.09.2005	Nữ					
16	310200	20000876	NGUYỄN HOÀNG	NHI	22.09.2002	Nữ					
17	310201	22030972	TRỊNH HOÀNG YẾN	NHI	27.01.2004	Nữ					
18	310202	20031824	HÀ PHƯƠNG	NHUNG	16.09.2002	Nữ					
19	310203	21001051	NGUYỄN LÊ	NHUNG	02.02.2003	Nữ					
20	310204	21031501	NGUYỄN THỊ	NHUNG	11.06.2003	Nữ					
21	310205	22041477	LÊ THỊ TUYẾT	NHUNG	26.09.2004	Nữ					
22	310206	22041667	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	10.10.2004	Nữ					
23	310207	23001689	TRẦN THỊ HỒNG	NHUNG	14.03.2005	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi : Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....…….....……... **Trưởng điểm thi**

2. ……..…….....…….....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 10 - P.603-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310208	21002408	NGÔ MINH	NINH	17.11.2003	Nam					
2	310209	22024147	PHẠM TẤN	PHÁT	22.10.2004	Nam					
3	310210	21002165	BÙI NGUYÊN	PHONG	18.02.2003	Nam					
4	310211	2102125	NGUYỄN VĂN	PHÚC	03.02.2003	Nam					
5	310212	21030343	VŨ HÀ	PHƯƠNG	09.02.2003	Nữ					
6	310213	21041473	LÊ THỊ THU	PHƯƠNG	22.07.2003	Nữ					
7	310214	22030976	NGUYỄN NGỌC	PHƯƠNG	05.03.2004	Nữ					
8	310215	22030977	TRẦN LAN	PHƯƠNG	25.03.2004	Nữ					
9	310216	22040769	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	07.09.2004	Nữ					
10	310217	23020960	NGÔ THU	PHƯƠNG	08.11.2005	Nam					
11	310218	23041299	QUẢN THỊ HÀ	PHƯƠNG	06.05.2004	Nữ					
12	310219		LƯƠNG QUỲNH	PHƯƠNG	18.02.1989	Nữ					
13	310220	20021041	Nguyễn Đình	Quân	09.04.2021	Nam					
14	310221	21021431	NGUYỄN ĐĂNG	QUANG	29.12.2003	Nam					
15	310222	20063143	TRẦN TRÚC	QUỲNH	02.06.2002	Nữ					
16	310223	22030979	NGUYỄN THỊ HẢI	QUỲNH	28.12.2004	Nữ					
17	310224	22040248	ĐỖ ĐAN	QUỲNH	17.03.2004	Nữ					
18	310225	23001697	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	18.11.2005	Nữ					
19	310226	22030571	VŨ THU	SANG	29.08.2004	Nữ					
20	310227	22031199	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	SEN	13.04.2004	Nữ					
21	310228	19020854	NGUYỄN VĂN	SƠN	27.07.2001	Nam					
22	310229	21000783	KIỀU ANH	SƠN	02.06.2003	Nam					
23	310230	21021437	PHẠM VĂN	SƠN	11.03.2003	Nam					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …….....……...……...

Trưởng điểm thi

2. …….....……...……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 11 - P.604-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310231	21021031	NGUYỄN MINH	THÁI	21.05.2003	Nam					
2	310232	21030967	NGUYỄN HỮU	THÁI	02.08.2002	Nam					
3	310233	22022596	NGUYỄN VĂN	THÂN	30.01.2004	Nam					
4	310234	20020843	PHẠM HOÀNG	THẮNG	06.09.2002	Nam					
5	310235	21020101	PHẠM CÔNG	THẮNG	25.02.2003	Nam					
6	310236	21020939	CUNG VĂN	THẮNG	21.06.2003	Nam					
7	310237	23041156	ĐOÀN THỊ	THANH	22.08.2005	Nữ					
8	310238	20000509	BÙI TIẾN	THÀNH	23.04.2002	Nam					
9	310239	21020456	NGUYỄN ĐỨC	THÀNH	31.12.2003	Nam					
10	310240	21021037	NGUYỄN TUẤN	THÀNH	25.07.2003	Nam					
11	310241	23020155	TRẦN QUANG	THÀNH	09.09.2005	Nam					
12	310242	210208651	PHẠM ĐỨC	THÀNH	26.09.2003	Nam					
13	310243	21000926	BÙI THỊ THANH	THẢO	17.12.2003	Nữ					
14	310244	21001354	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THẢO	17.01.2003	Nữ					
15	310245	21031111	ĐỖ THỊ	THẢO	03.01.2003	Nữ					
16	310246	21031588	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	12.11.2003	Nữ					
17	310247	21041722	VŨ THU	THẢO	03.04.2003	Nữ					
18	310248	22040960	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	17.01.2004	Nữ					
19	310249	22066073	LÊ THỊ PHƯƠNG	THẢO	28.09.1985	Nữ					
20	310250	23041310	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	05.04.2005	Nữ					
21	310251		LÊ THU	THẢO	07.02.2000	Nữ					
22	310252	23020161	QUÁCH ĐỨC	THIỆN	03.03.2005	Nam					
23	310253		NGUYỄN ĐỨC	THIỆU	21.07.2002	Nam					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …….....……....……...

Trưởng điểm thi

2. …….....……....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 12 - P.606-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310254	22021135	NGUYỄN THỊ HOÀI	THU	03.09.2004	Nữ					
2	310255	22040851	PHẠM THỊ HÀ	THU	07.07.2004	Nữ					
3	310256	22041643	HÀ THỊ HOÀI	THU	19.10.2004	Nữ					
4	310257	21000651	NGUYỄN THỊ THANH	THƯ	21.03.2003	Nữ					
5	310258	22041436	NGUYỄN ANH	THƯ	10.12.2004	Nữ					
6	310259	22040257	ĐẶNG THỊ HOÀI	THƯƠNG	15.08.2004	Nữ					
7	310260	21064047	ĐINH THU	THUỲ	04.10.2003	Nam					
8	310261	21031291	TRƯƠNG THỊ	THUỶ	18.12.2003	Nữ					
9	310262	22031598	ĐỖ THU	THUỶ	27.01.2004	Nữ					
10	310263	22069103	ĐẶNG THỊ LƯƠNG	THÙY	22.12.1986	Nữ					
11	310264	21021242	TRẦN THU	THỦY	22.03.2003	Nữ					
12	310265	22041649	HỒ THỊ THU	THỦY	10.02.2004	Nữ					
13	310266		LẠI PHƯƠNG	THỦY	11.07.1993	Nữ					
14	310267	21020090	PHÙNG QUANG	TIẾN	16.10.2003	Nam					
15	310268	20001296	LONG MINH	TÔN	04.11.2002	Nam					
16	310269	20031374	PHẠM MINH	TRÀ	28.01.2002	Nữ					
17	310270	22001289	VŨ HUYỀN	TRÂM	07.04.2004	Nữ					
18	310271	20000813	NGUYỄN BẢO	TRÂN	25.04.2002	Nữ					
19	310272	21000930	NGÔ THU	TRANG	29.12.2003	Nữ					
20	310273	21020855	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG	30.10.2003	Nữ					
21	310274	21031800	CAO HUYỀN	TRANG	01.10.2003	Nữ					
22	310275	21031877	NGUYỄN QUỲNH	TRANG	13.01.2003	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

Trưởng điểm thi

1. ……………….….......……....……...

2. ……………….….......……....……...

Thư ký điểm thi: …………………………………………………

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 13 - P.607-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310276	21040772	TRỊNH MINH	TRANG	28.08.2003	Nữ					
2	310277	22030984	BÙI THỊ THÙY	TRANG	28.09.2003	Nữ					
3	310278	22030985	LÊ HUYỀN	TRANG	22.02.2004	Nữ					
4	310279	22030986	NGUYỄN THU	TRANG	07.09.2004	Nữ					
5	310280	22030987	TRẦN THỊ HUYỀN	TRANG	07.03.2004	Nữ					
6	310281	22040250	ĐINH HUYỀN	TRANG	25.01.2004	Nữ					
7	310282	22041389	ĐÀO THỊ	TRANG	22.04.2003	Nữ					
8	310283	22041642	LÊ THỊ HUYỀN	TRANG	01.07.2004	Nữ					
9	310284	22041680	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	12.01.2004	Nữ					
10	310285	23041819	VŨ THUỲ	TRANG	03.02.2005	Nữ					
11	310286		LÝ KIỀU	TRANG	12.12.1998	Nam					
12	310287	21020879	NGUYỄN VĂN	TRÁNG	24.03.2003	Nam					
13	310288	21002111	ĐÀO TRỌNG ĐỨC	TRÍ	20.10.2003	Nam					
14	310289	19020865	ĐOÀN VĂN	TRÌNH	05.11.2001	Nam					
15	310290	21000876	HOÀNG CÔNG	TRÌNH	26.03.2003	Nam					
16	310291	23020441	NGUYỄN CÔNG	TRÌNH	27.05.2005	Nam					
17	310292	21021051	NGUYỄN ĐỖ QUỐC	TRƯỜNG	15.10.2003	Nam					
18	310293	23001708	PHẠM QUANG	TRƯỜNG	26.03.2005	Nam					
19	310294	21021052	BÙI QUỐC	TRƯỜNG	08.05.2003	Nam					
20	310295	19030397	NGUYỄN ĐỨC	TÚ	21.09.2001	Nam					
21	310296	20030785	NGUYỄN THỊ	TÚ	15.01.2002	Nữ					
22	310297	20031381	VŨ MẠNH	TÚ	07.02.2002	Nam					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....…….....……...

Trưởng điểm thi

2. ……..…….....…….....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 14 - P.608-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh B1 - Bậc 3** **Ngày thi: 26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	310298	21021446	BÙI ANH	TÚ	03.11.2003	Nam					
2	310299	19021634	PHAN DUY	TUÂN	23.06.2001	Nam					
3	310300	21020500	CHU ANH	TUẤN	28.02.2003	Nam					
4	310301	20002098	NGUYỄN VĂN	TÙNG	17.05.2002	Nam					
5	310302	21031120	NGUYỄN THỊ	TƯƠI	20.11.2003	Nữ					
6	310303	20021076	NGUYỄN MẠNH	TƯỜNG	26.03.2002	Nam					
7	310304	21001086	TRƯƠNG THỊ	UYÊN	11.11.2003	Nữ					
8	310305	23041322	LÃ THU	UYÊN	11.07.2005	Nữ					
9	310306	21032267	NGUYỄN THỊ CẨM	VÂN	07.08.2003	Nữ					
10	310307	22031121	TỐNG KHÁNH	VÂN	15.07.2004	Nữ					
11	310308		LÊ ĐỖ HÀ	VÂN	25.08.2002	Nữ					
12	310309	21021141	LÊ THẾ	VIẾT	14.02.2003	Nam					
13	310310	20040187	LÊ HOÀNG	VIỆT	22.12.2002	Nam					
14	310311	21021065	TRỊNH TRỌNG	VINH	20.04.2003	Nam					
15	310312	21021142	VŨ TRÍ	VINH	25.08.2003	Nam					
16	310313	22022529	BÙI QUANG	VINH	21.07.2004	Nam					
17	310314	20000524	HOÀNG VĂN	VŨ	28.02.2001	Nam					
18	310315	22030699	NGUYỄN KHOA	VŨ	13.04.2004	Nam					
19	310316	23020898	LÊ HOÀNG	VŨ	15.05.2005	Nam					
20	310317	21000805	NGỌ TIẾN	VƯỢNG	11.06.2002	Nam					
21	310318	21031238	NGUYỄN HẢI	YẾN	27.09.2003	Nam					
22	310319	22030787	PHẠM THỊ HẢI	YẾN	02.11.2004	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …….....……....……...

Trưởng điểm thi

2. …….....……....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**

Phòng thi: **Phòng 15 - P.701-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh C1 - Bậc 5**

Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	510320	20041805	SONG MI	AE	10.03.1974	Nữ					
2	510321	21001603	NGUYỄN TRỌNG	AN	21.01.2003	Nam					
3	510322	19010283	CAO THỊ BẢO	ANH	16.09.2001	Nữ					
4	510323	19010286	NGÔ THỊ HOÀNG	ANH	03.09.2001	Nữ					
5	510324	19010297	TRẦN HỒ THỤC	ANH	16.01.2001	Nữ					
6	510325	19040740	ĐINH NGỌC	ANH	06.01.2001	Nữ					
7	510326	19040754	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	15.03.2001	Nữ					
8	510327	20001598	NGUYỄN QUANG	ANH	01.04.2002	Nam					
9	510328	20040981	LÊ HOÀI THU	ANH	10.11.2002	Nữ					
10	510329	21040081	THÁI PHƯƠNG	ANH	18.03.2003	Nữ					
11	510330	21040778	CHU VÂN	ANH	12.09.2003	Nữ					
12	510331	21040779	HỒ THỊ CẨM	ANH	16.12.2003	Nữ					
13	510332	21040789	NGUYỄN LAN	ANH	24.01.2003	Nữ					
14	510333	21041496	ĐẶNG PHƯƠNG	ANH	04.12.2003	Nữ					
15	510334	21070062	VŨ LAN	ANH	19.05.2003	Nữ					
16	510335	23040220	LƯƠNG THỊ HOÀNG	ANH	07.09.2005	Nữ					
17	510336	19040775	NGUYỄN NGUYỆT	ÁNH	27.09.2001	Nữ					
18	510337	19041823	VI HỒNG	ÁNH	16.03.2000	Nữ					
19	510338	20064065	NGUYỄN PHẠM HỒNG	ÁNH	22.2.2002	Nữ					
20	510339	19010304	TRẦN NGUYỄN THANH	BÌNH	21.10.2001	Nữ					
21	510340	21001004	TRẦN PHẠM MINH	CHÂU	28.11.2003	Nữ					
22	510341	21040817	TRẦN THỊ HUYỀN	CHI	31.10.2003	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …….....……....……...

Trưởng điểm thi

2. …….....……....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** Phòng thi: **Phòng 16 - P.702-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	510342	21041006	HÀ YẾN	CHI	30.09.2003	Nữ					
2	510343	21061049	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	CHI	26.09.2003	Nữ					
3	510344	22040629	NGUYỄN THẢO	CHI	26.10.2004	Nữ					
4	510345	22110106	ĐÀO HUY	CHƯƠNG	28.06.2004	Nam					
5	510346	21040820	MAI THỊ	DIỄM	19.02.2003	Nữ					
6	510347	19061081	LÊ ANH	ĐỨC	09.12.2001	Nam					
7	510348	21021483	TRẦN MINH	ĐỨC	16.12.2003	Nam					
8	510349	21040585	NGUYỄN MINH	ĐỨC	27.10.2003	Nam					
9	510350	21070235	NGÔ TRÍ	ĐỨC	16.09.2003	Nam					
10	510351	21031747	NGUYỄN TRẦN XUÂN	DƯƠNG	28.04.2003	Nữ					
11	510352	21040721	PHẠM THÙY	DƯƠNG	13.09.2003	Nữ					
12	510353	23040317	ĐỖ THÙY	DƯƠNG	19.08.2005	Nữ					
13	510354	19040326	ĐOÀN HỒNG	DUYÊN	11.10.2001	Nữ					
14	510355	19061071	HÀ MỸ	DUYÊN	03.11.2001	Nữ					
15	510356	21040378	PHAN THỊ HƯƠNG	GIANG	12.10.2003	Nữ					
16	510357	21040834	LÊ HÀ	GIANG	13.03.2003	Nữ					
17	510358	21040839	VÕ THỊ TRÀ	GIANG	02.04.2003	Nữ					
18	510359	22040690	ÂN NHUỆ	GIANG	09.05.2004	Nam					
19	510360	21040688	QUÀNG THỊ	HÀ	09.04.2002	Nữ					
20	510361	21040847	VÕ LÊ THU	HÀ	12.08.2003	Nữ					
21	510362	21041164	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÂN	17.03.2003	Nữ					
22	510363	19001592	LÊ THANH	HẰNG	8.11.2001	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

Trưởng điểm thi

1. ……………….….......…….....……..

2. ……………….….......…….....……..

Thư ký điểm thi: …………………………………………………

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN**

Phòng thi: **Phòng 17 - P.703-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh C1 - Bậc 5**

Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	510364	20040556	LÝ MAI	HẠNH	12.10.2002	Nữ					
2	510365	21040851	NGUYỄN THỊ HỒNG	HẠNH	08.11.2003	Nữ					
3	510366	21001618	NGUYỄN THẾ	HIẾU	22.01.2003	Nam					
4	510367	22040457	NÔNG KHÁNH	HÒA	16.05.2004	Nữ					
5	510368	21040692	NGUYỄN THU	HOÀI	11.06.2003	Nữ					
6	510369	19041825	LƯƠNG THỊ	HOÀNG	03.03.1999	Nữ					
7	510370	20010091	NGUYỄN THỊ ÁNH	HỒNG	03.02.2002	Nữ					
8	510371	20041419	NGUYỄN THỊ	HUỆ	10.06.2002	Nữ					
9	510372	21001624	NGUYỄN THU	HƯƠNG	06.09.2003	Nữ					
10	510373	21001625	VŨ THỊ THU	HƯƠNG	15.03.2003	Nữ					
11	510374	23040414	ĐẶNG THỊ THU	HƯƠNG	15.03.2005	Nữ					
12	510375	20041424	VÕ KHÁNH	HUYỀN	12.10.2002	Nữ					
13	510376	21001623	KIỀU THỊ	HUYỀN	09.09.2003	Nữ					
14	510377	21041016	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	14.10.2003	Nữ					
15	510378	22040638	VŨ KHÁNH	HUYỀN	15.09.2004	Nữ					
16	510379	22040717	CAO THỊ THU	HUYỀN	28.08.2004	Nữ					
17	510380	21040518	HÀ THỊ TÙNG	LÂM	24.09.2003	Nữ					
18	510381	21041093	LÊ VŨ HOÀNG	LAN	12.10.2003	Nữ					
19	510382	22041677	PHẠM THỊ NGỌC	LAN	05.04.2003	Nữ					
20	510383	23040050	PHẠM NGỌC	LAN	30.08.2005	Nữ					
21	510384	19040909	LÝ THUỲ	LINH	05.01.2001	Nữ					
22	510385	19051509	PHẠM TRANG	LINH	28.02.2001	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …….....……....……...

Trưởng điểm thi

2. …….....……....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi:** **Phòng 18 - P.704-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	510386	20041590	LÊ NGỌC	LINH	15.03.2002	Nữ					
2	510387	20050871	TRẦN THỊ DIỆU	LINH	16.03.2002	Nữ					
3	510388	20063100	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	10.03.2002	Nữ					
4	510389	21040881	DƯƠNG KHÁNH	LINH	29.09.2003	Nữ					
5	510390	21040890	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LINH	15.11.2003	Nữ					
6	510391	21041024	LÃ MAI	LINH	06.06.2003	Nữ					
7	510392	21041030	TRẦN HÀ	LINH	27.08.2003	Nữ					
8	510393	23040899	ĐÀO NGỌC	LINH	20.10.2005	Nữ					
9	510394	21001634	BÙI THỊ	LUYẾN	30.01.2003	Nữ					
10	510395	21040351	NGUYỄN HOÀNG HƯƠNG	LY	28.11.2003	Nữ					
11	510396	21041032	NGUYỄN HOÀNG HƯƠNG	LY	09.07.2003	Nữ					
12	510397	21040907	TRẦN THỊ XUÂN	MAI	27.09.2003	Nam					
13	510398	21041034	LÊ PHƯƠNG	MAI	30.06.2003	Nữ					
14	510399	19040941	TRẦN THỊ HỒNG	MẾN	06.06.2001	Nữ					
15	510400	19040945	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	28.01.2001	Nữ					
16	510401	20040682	CÔNG NGỌC	MỸ	18.09.2002	Nữ					
17	510402	21040913	HÀ THỊ QUỲNH	NGA	27.07.2003	Nữ					
18	510403	21061354	ĐỖ LINH	NGA	16.02.2003	Nữ					
19	510404	22040563	NGUYỄN HƯƠNG	NGÀN	24.05.2004	Nữ					
20	510405	23041728	ĐINH KIM	NGÂN	22.09.2005	Nữ					
21	510406	21001636	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	14.03.2003	Nữ					
22	510407	21001637	NGUYỄN PHƯƠNG	NGUYÊN	06.08.2003	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

Trưởng điểm thi

1. ……………….….......……....……..

2. ……………….….......……....……..

Thư ký điểm thi: …………………………………………………

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi:** **Phòng 19 - P.706-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	510408	21001953	NGUYỄN PHƯƠNG	NGUYÊN	17.11.2003	Nữ					
2	510409	22040488	HOÀNG ÁNH	NGUYỆT	28.09.2004	Nữ					
3	510410	21040249	PHẠM YẾN	NHI	23.09.2003	Nữ					
4	510411	21040924	NGUYỄN HOÀNG YẾN	NHI	04.01.2003	Nữ					
5	510412	21040925	NGUYỄN YẾN	NHI	05.09.2003	Nữ					
6	510413	21040926	NÔNG NGỌC LINH	NHI	10.06.2003	Nữ					
7	510414	23040560	BÙI DƯƠNG	NHI	10.09.2005	Nữ					
8	510415	21040728	PHÚC THỊ	NHUNG	10.12.2003	Nữ					
9	510416	19040980	NGUYỄN KIM	OANH	02.12.2001	Nữ					
10	510417	21001639	ĐÀO NGỌC	PHONG	31.10.2003	Nam					
11	510418	20040443	TRẦN THU	PHƯƠNG	03.11.2002	Nữ					
12	510419	22040898	PHAN THỊ MỸ	PHƯỢNG	09.07.2004	Nữ					
13	510420	21001648	NHỮ ĐẶNG MINH	QUÂN	01.07.2003	Nam					
14	510421	24080241	NGHIÊM MINH	QUÂN	03.05.2006	Nam					
15	510422	21001646	NGUYỄN	QUANG	15.01.2003	Nam					
16	510423	21041049	LÊ THÚY	QUỲNH	05.11.2003	Nữ					
17	510424	22040417	NGUYỄN PHƯƠNG	QUỲNH	15.04.2004	Nữ					
18	510425	19041005	TRẦN THỊ	SIM	08.04.2001	Nữ					
19	510426	21001650	NGUYỄN MẠNH	SƠN	27.06.2003	Nam					
20	510427	20001621	NINH NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	22.11.2002	Nữ					
21	510428	21040456	ĐỖ PHƯƠNG	THẢO	22.12.2003	Nữ					
22	510429	21040950	VI THỊ	THẢO	14.02.2003	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

Trưởng điểm thi

1. ……………….….......……....……...

2. ……………….….......……....……...

Thư ký điểm thi: …………………………………………………

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi: Phòng 20 - P.707-A2**

Môn thi: **Tiếng Anh C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	510430	21070142	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	05.12.2003	Nữ					
2	510431	19041833	TRƯƠNG THỊ	THẬP	27.07.2000	Nữ					
3	510432	22040601	TRẦN BẢO	THI	25.01.2004	Nữ					
4	510433	21040952	NGUYỄN THỊ	THU	08.09.2003	Nữ					
5	510434	19040726	BÙI THỊ THU	TRANG	24.11.2001	Nữ					
6	510435	19041059	PHẠM THU	TRANG	01.10.2001	Nữ					
7	510436	21040707	LÊ HUYỀN	TRANG	30.12.2003	Nữ					
8	510437	21040731	NGUYỄN HUYỀN	TRANG	30.11.2003	Nữ					
9	510438	21040960	ĐỒNG THỊ	TRANG	12.03.2003	Nữ					
10	510439	21040967	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	25.10.2003	Nam					
11	510440		NGUYỄN HUYỀN	TRANG	21.05.2001	Nữ					
12	510441	20010870	TRẦN MINH	TRANG	27.09.2002	Nữ					
13	510442	22040527	VŨ CẨM	TÚ	04.09.2003	Nữ					
14	510443	21041750	HÀ MINH	TUẤN	22.09.2002	Nam					
15	510444	21001658	ĐỖ THỊ TỐ	UYÊN	07.09.2003	Nữ					
16	510445	21040710	QUÁCH THỊ	UYÊN	29.01.2003	Nam					
17	510446	20050547	ĐINH THỊ HỒNG	VÂN	02.12.2002	Nữ					
18	510447	21040981	NGUYỄN THỊ	VÂN	27.05.2003	Nữ					
19	510448	22040592	NGUYỄN THỊ KHÁNH	VÂN	03.03.2004	Nữ					
20	510449	19041080	PHẠM THỊ Y	VON	26.10.2001	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....……...……...

Trưởng điểm thi

2. ……..…….....……...……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi:** **Phòng 21 - P.708-A2**

Môn thi: **Tiếng Ả Rập C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	590450	19040717	HỨA THỊ	LƯU	23.07.2025	Nữ					
2	590451	21041716	NGUYỄN THANH	PHONG	25.03.2003	Nam					
3	590452	20041690	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	27.10.2001	Nam					
4	590453	21041718	ĐỖ NHƯ	QUỲNH	17.02.2003	Nữ					
5	590454		PHÙ VĂN	THUẬN	05.01.1996	Nam					
6	590455	20041276	ĐOÀN THỊ THU	TRANG	22.11.2000	Nữ					
7	590456	20041278	NGUYỄN THỊ KIỀU	TRANG	05.03.2002	Nữ					
8	590457	21041726	LÊ THỊ HUYỀN	TRANG	15.10.2003	Nữ					
9	590458	22041727	LÊ THỊ THẢO	VÂN	25.03.2004	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ………………….........……....……...

Trưởng điểm thi

2. ………………….........……....……...

Thư ký điểm thi: ………………………………………………….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi:** **Phòng 22 - P.710-A2**

Môn thi: **Tiếng Đức C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	550459	19041393	LÊ VÂN	ANH	07.08.2001	Nữ					
2	550460	19041396	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	16.09.2001	Nữ					
3	550461	22040195	ĐẶNG TRÂM	ANH	31.07.2004	Nam					
4	550462	19041403	NGUYỄN NGỌC	BÍCH	03.12.2001	Nữ					
5	550463	21040207	VŨ MINH	CHÂU	25.06.2003	Nữ					
6	550464	20040881	PHAN HÀ	CHI	01.10.2002	Nữ					
7	550465	19041412	NGUYỄN PHƯƠNG	DUNG	18.11.2001	Nữ					
8	550466	19041416	ĐẶNG THU	HÀ	24.07.2001	Nữ					
9	550467	22041205	BÙI THÚY	HẰNG	11.10.2004	Nam					
10	550468	20041586	PHẠM THẢO	HIỀN	17.04.2002	Nữ					
11	550469	22041167	LÊ VÂN	HƯƠNG	17.04.2004	Nữ					
12	550470	20040904	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	29.03.2002	Nữ					
13	550471	22041270	VĂN THỊ THANH	HUYỀN	23.11.2004	Nữ					
14	550472	22041223	TRẦN VĂN	KHOA	05.11.2004	Nam					
15	550473	22041269	ĐINH HỒNG	KHUYÊN	27.08.2004	Nữ					
16	550474	19041430	NGUYỄN THỊ	LAN	23.01.2001	Nữ					
17	550475	20040906	TRẦN HƯƠNG	LAN	05.01.2002	Nữ					
18	550476	22041197	NGUYỄN THỊ MỸ	LỆ	13.12.2004	Nữ					
19	550477	22041756	ĐẶNG XUÂN	LONG	13.04.1992	Nam					
20	550478	22041232	NGUYỄN THUÝ	NGA	14.02.2004	Nữ					
21	550479	22041235	NGUYỄN THỊ	NGA	30.10.2003	Nữ					
22	550480	22040197	PHẠM KIM	NGÂN	09.01.2004	Nữ					
23	550481	20040928	TRẦN VĂN HOÀNG	NGỌC	14.09.2002	Nam					
24	550482	20040937	ĐINH THỊ	PHƯƠNG	17.08.2002	Nữ					
25	550483	21041419	VŨ HÀ	PHƯƠNG	22.09.2003	Nữ					
26	550484	21040565	ĐOÀN MINH	TÂM	29.09.2003	Nữ					
27	550485	20041600	BÙI THỊ ANH	THƠ	01.12.2002	Nữ					
28	550486	21041382	NGUYỄN ANH	THƯ	22.02.2003	Nữ					
29	550487	22040196	NGUYỄN THU	THUỶ	15.09.2004	Nam					
30	550488	21040279	TRẦN NGỌC	TRÂM	26.09.2003	Nữ					
31	550489	21041386	NGUYỄN THỊ QUỲNH	TRANG	11.07.2003	Nữ					
32	550490	19041485	TRẦN THỊ THU	VÂN	27.10.2001	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: …..; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …………………..........……....……..

Trưởng điểm thi

2. ……..…….....……...……...

Thư ký điểm thi: ……

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi: Phòng 23 - P.711-A2**

Môn thi: **Tiếng Pháp C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	530491	19041095	TRỊNH VÂN	ANH	27.09.2001	Nữ					
2	530492	20040617	NGUYỄN HẢI	ANH	03.09.2002	Nữ					
3	530493	22040849	NGUYỄN TẠ QUỲNH	ANH	13.10.2004	Nữ					
4	530494	22040882	VŨ HẢI	ANH	07.11.2004	Nữ					
5	530495	23040851	LÊ PHƯỢNG	ANH	30.05.2005	Nữ					
6	530496	19041096	ĐÀO THỊ MINH	ÁNH	04.01.2001	Nữ					
7	530497	22040831	PHAN THÁI	BẢO	09.07.2004	Nữ					
8	530498	21041162	HOÀNG VŨ HƯƠNG	GIANG	29.12.2003	Nữ					
9	530499	23040869	ĐẶNG NGUYỄN NHƯ	GIANG	05.01.2005	Nữ					
10	530500	23040874	DƯƠNG HỒNG	HẠNH	29.12.2005	Nữ					
11	530501	23040881	NGUYỄN BẢO	HOA	20.12.2005	Nữ					
12	530502	22040930	NGUYỄN THỊ	HOÀ	03.11.2004	Nữ					
13	530503	23040889	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	23.01.2005	Nữ					
14	530504	23040890	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	07.03.2005	Nữ					
15	530505	22040829	NGUYỄN THỊ HẢO	LAM	30.04.2004	Nữ					
16	530506	22040901	NGUYỄN TRẦN KHÁNH	LINH	17.04.2004	Nữ					
17	530507	23040907	PHÙNG DIỆU	LINH	19.01.2005	Nữ					
18	530508	19041146	NGUYỄN DUNG	MAI	16.05.2001	Nữ					
19	530509	23040915	NGUYỄN THANH	MAI	13.03.2005	Nữ					
20	530510	23040920	TRẦN HỒNG	MINH	21.10.1991	Nam					
21	530511	20041528	NGUYỄN BẢO	NGỌC	10.11.2002	Nam					
22	530512	19041181	TRẦN THỊ DIỄM	QUỲNH	20.01.2001	Nữ					
23	530513	23040941	TRẦN MAI	THANH	31.01.2005	Nữ					
24	530514	22040877	ĐẶNG PHƯƠNG	THẢO	10.09.2004	Nữ					
25	530515	23040943	HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	30.06.2005	Nữ					
26	530516	22040881	LÊ THỊ THU	TRÀ	15.01.2004	Nữ					
27	530517	20040708	ĐÀO THUỲ	TRANG	08.04.2002	Nữ					
28	530518	20040710	NGÔ QUỲNH	TRANG	19.05.2002	Nữ					
29	530519	21040012	ĐỖ THÙY	TRANG	24.04.2003	Nữ					
30	530520	21040505	NGUYỄN MINH	TRÍ	12.10.2003	Nam					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

1. …….....……....……...

2. …….....……....……...

Thư ký điểm thi: …….

Hà Nội, ngày 26.07.2025

Trưởng điểm thi

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi: Phòng 24 - P.801-A2**

Môn thi: **Tiếng Hàn C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	570521	21040774	ĐỖ HÀ	AN	29.11.2003	Nữ					
2	570522	19041672	HÀ THỊ LAN	ANH	12.06.2001	Nữ					
3	570523	21040433	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	13.12.2003	Nữ					
4	570524	21040514	TRƯƠNG NGỌC CẨM	ANH	01.07.2003	Nữ					
5	570525	21040653	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	ANH	16.01.2003	Nữ					
6	570526	21041638	BÙI NGỌC	ANH	29.01.2003	Nữ					
7	570527	21041639	BÙI THỊ LAN	ANH	06.02.2003	Nữ					
8	570528	21041566	THẠCH TUẤN	ANH	26.01.2003	Nam					
9	570529	21041567	LÊ NGỌC	ÁNH	30.09.2003	Nữ					
10	570530	21041640	NGUYỄN TUẤN	BÌNH	30.10.2003	Nam					
11	570531	19040790	TRẦN THỊ LINH	CHI	27.04.2001	Nữ					
12	570532	21041570	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	14.12.2003	Nữ					
13	570533	20041396	TRIỆU QUỲNH	CHUYÊN	20.09.2002	Nữ					
14	570534	21041743	MA HOÀI	DIỄM	23.08.2002	Nữ					
15	570535	21040407	ĐỖ NGỌC	DIỆP	15.09.2003	Nữ					
16	570536	21041572	PHAN THỊ BÍCH	DIỆP	13.10.2003	Nữ					
17	570537	21040432	PHÙNG THỊ THÙY	DUNG	02.02.2003	Nữ					
18	570538	21040393	PHẠM ÁNH	DƯƠNG	25.02.2003	Nữ					
19	570539	20063033	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	18.03.2002	Nữ					
20	570540	21041578	ĐINH THỊ THU	GIANG	26.03.2003	Nữ					
21	570541	21041579	LƯU HƯƠNG	GIANG	03.08.2003	Nữ					
22	570542	21041580	NGUYỄN THỊ CHÂU	GIANG	08.10.2003	Nữ					
23	570543	21041581	NGUYỄN THU	GIANG	07.10.2003	Nữ					
24	570544	19040827	VƯƠNG CẨM	HÀ	16.11.2001	Nữ					
25	570545	19041702	TẠ THÚY	HÀ	06.12.2001	Nữ					
26	570546	21040852	NGUYỄN THỊ MINH	HẰNG	19.11.2003	Nữ					
27	570547	21041588	VŨ THỊ HỒNG	HẠNH	11.01.2003	Nữ					
28	570548	21041589	NGUYỄN THỊ THU	HẬU	23.03.2003	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi : Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....…….....…….... **Trưởng điểm thi**

2. ……..…….....…….....…….....

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi: Phòng 25 - P.802-A2**

Môn thi: **Tiếng Hàn C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	570549	21040155	LƯU THỤC	HIỀN	04.03.2003	Nữ					
2	570550	21041647	NGUYỄN THỊ THẢO	HIỀN	18.08.2003	Nữ					
3	570551	21041591	TRẦN THỊ	HOA	15.03.2003	Nữ					
4	570552	21040861	NGUYỄN THỊ HỒNG	HUÊ	05.09.2003	Nữ					
5	570553	21040232	TRẦN THỊ NGỌC	HUẾ	02.01.2003	Nữ					
6	570554	19031885	DƯƠNG THỊ MAI	HƯƠNG	27.02.2001	Nữ					
7	570555	20040513	ĐINH THUN	HƯƠNG	20.03.2002	Nữ					
8	570556	21040132	KHUẤT THỊ	HƯƠNG	08.09.2003	Nam					
9	570557	21041653	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	02.03.2003	Nữ					
10	570558	22041543	NGUYỄN LAN	HƯƠNG	25.07.2004	Nữ					
11	570559	20070197	NGÔ THỊ MINH	HUYỀN	29.05.2002	Nữ					
12	570560	21041651	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	23.05.2003	Nữ					
13	570561	21040162	NGUYỄN THỊ	LIÊN	25.03.2003	Nữ					
14	570562	19040256	PHẠM NHẬT	LINH	26.11.2001	Nữ					
15	570563	21040250	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	15.08.2003	Nữ					
16	570564	21040261	NGUYỄN KHÁNH	LINH	02.09.2003	Nữ					
17	570565	21041597	BÙI DIỆU	LINH	07.09.2003	Nữ					
18	570566	21041659	BÙI PHƯƠNG	LINH	22.10.2003	Nữ					
19	570567	21041660	DƯƠNG THỊ DIỆU	LINH	15.11.2003	Nữ					
20	570568	21041138	PHẠM THỊ	LONG	14.12.2003	Nữ					
21	570569	19041748	NGUYỄN THỊ	LY	07.06.2001	Nữ					
22	570570	21041601	LƯƠNG XUÂN	MAI	08.01.2003	Nữ					
23	570571	21040270	TRẦN NHẬT	MINH	14.11.2003	Nam					
24	570572	21040356	LÊ HOÀNG HÀ	MY	09.07.2003	Nữ					
25	570573	21040622	GIANG TRÀ	MY	14.12.2003	Nữ					
26	570574	21041669	HOÀNG THỊ	NAM	24.10.2003	Nữ					
27	570575	21040234	NGUYỄN THỊ VÂN	NGA	23.01.2003	Nữ					
28	570576	19041761	NGUYỄN KIM	NGÂN	19.01.2001	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi : Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....…….....…….. **Trưởng điểm thi**

2. ……..…….....…….....……..

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi: Phòng 26 - P.803-A2**

Môn thi: **Tiếng Hàn C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	570577	21041040	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	11.10.2003	Nữ					
2	570578	21041606	NGÔ BÍCH	NGỌC	10.10.2003	Nữ					
3	570579	21041672	PHAN THỊ	NGỌC	09.12.2003	Nữ					
4	570580	21041609	NGUYỄN THỊ MINH	NGUYỆT	29.11.2003	Nữ					
5	570581	21041676	NGUYỄN THỊ TÂM	NHƯ	14.05.2003	Nữ					
6	570582	21041678	KHỔNG KIM	OANH	23.06.2003	Nữ					
7	570583	21041680	NGUYỄN THỊ HOÀI	PHƯƠNG	19.08.2003	Nữ					
8	570584	23040184	ĐỖ THỊ	QUỲNH	12.10.2005	Nữ					
9	570585	19041786	NGUYỄN THỊ THANH	THANH	01.01.2001	Nữ					
10	570586	19031584	NGUYỄN MINH	THẢO	31.10.2001	Nữ					
11	570587	19041791	VŨ HOÀNG HƯƠNG	THẢO	20.04.2001	Nữ					
12	570588	21040199	NGÔ THỊ	THẢO	05.03.2003	Nữ					
13	570589	21041684	LƯƠNG PHƯƠNG	THẢO	18.11.2003	Nữ					
14	570590	22041534	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	05.12.2004	Nữ					
15	570591	21041623	NGUYỄN ANH	THƯ	04.11.2003	Nữ					
16	570592	19041862	TRẦN THU	THUỲ	22.08.2000	Nữ					
17	570593	21041691	NGUYỄN THỦY	TIÊN	07.05.2003	Nữ					
18	570594	22041522	BÙI NGUYỄN BẢO	TRÂM	23.09.2004	Nữ					
19	570595	21040417	ĐỖ NGUYỄN HÀ	TRANG	13.08.2003	Nữ					
20	570596	21040964	NGUYỄN MINH	TRANG	08.08.2003	Nữ					
21	570597	21041628	BÙI ĐOÀN THIÊN	TRANG	11.06.2003	Nữ					
22	570598	21041633	TRẦN THỊ THU	TRANG	12.01.2003	Nữ					
23	570599	21041692	ĐINH THUỲ	TRANG	05.06.2000	Nữ					
24	570600	21040772	TRỊNH MINH	TRANG	28.08.2003	Nữ					
25	570601	21041697	DƯƠNG THỊ THANH	TRÚC	09.11.2003	Nữ					
26	570602	20041317	NGUYỄN THỊ MINH	TÚ	27.07.2002	Nữ					
27	570603	21041634	NGUYỄN THỊ CẨM	TÚ	17.06.2003	Nữ					
28	570604	21041635	ĐÀO KHÁNH	UYÊN	02.04.2003	Nữ					
29	570605	21040296	NGUYỄN HOÀNG LAN	VY	17.07.2003	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi : Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. ……..…….....……...……... **Trưởng điểm thi**

2. ……..…….....……...……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi: Phòng 27 - P.804-A2**

Môn thi: **Tiếng Nhật C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	560606	20040984	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	08.09.2002	Nữ					
2	560607	21040134	NGUYỄN HOÀNG	ANH	06.05.2003	Nữ					
3	560608	21040237	HOÀNG NGỌC	ANH	13.11.2003	Nữ					
4	560609	21040405	CHU QUỲNH	ANH	09.12.2003	Nữ					
5	560610	21040582	VŨ ĐỨC	ANH	21.09.2003	Nam					
6	560611	21041494	BÙI PHƯƠNG	ANH	23.06.2003	Nữ					
7	560612	21040624	BÙI THỊ MINH	ÁNH	14.12.2003	Nữ					
8	560613	21040315	NGUYỄN MAI	CHI	19.02.2001	Nữ					
9	560614	20040264	NGUYỄN THỊ THU	CÚC	14.11.2002	Nữ					
10	560615	21041503	BÙI THỊ	DIỄM	16.03.2003	Nữ					
11	560616	19031288	NGUYỄN HƯƠNG	DUNG	03.08.2001	Nữ					
12	560617	21041505	NGUYỄN PHƯƠNG	DUNG	20.06.2003	Nữ					
13	560618	21041435	TRẦN THUỲ	DƯƠNG	26.06.2003	Nữ					
14	560619	21110020	HOÀNG THỊ HƯƠNG	GIANG	22.08.2003	Nữ					
15	560620	20041001	HOÀNG MẠNH	HÀ	21.04.2002	Nam					
16	560621	21041440	NGUYỄN THÚY	HÀ	27.09.2003	Nữ					
17	560622	21041507	ĐẶNG THANH	HẰNG	24.06.2003	Nữ					
18	560623	19041540	NGUYỄN THỊ BẢO	HIỀN	20.02.2001	Nữ					
19	560624	21040437	NGUYỄN THANH	HIỀN	04.10.2000	Nữ					
20	560625	21040280	TRƯƠNG GIA	HIỂN	13.03.2003	Nam					
21	560626	21041509	TRẦN PHẠM QUỲNH	HOA	17.09.2003	Nữ					
22	560627	20041013	NGUYỄN THỊ THU	HỒNG	26.08.2002	Nữ					
23	560628	21041510	TRƯƠNG THANH	HUẾ	14.09.2003	Nữ					
24	560629	21040753	HOÀNG THỊ	HUỆ	25.04.2003	Nữ					
25	560630	20041020	BÙI DUY	HƯNG	01.02.2002	Nam					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …….....……....……...

Trưởng điểm thi

2. …….....……....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi: Phòng 28 - P.806-A2**

Môn thi: **Tiếng Nhật C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	560631	21041446	NGUYỄN THỊ MAI	HƯƠNG	27.07.2003	Nữ					
2	560632	21041447	VŨ THỊ THU	HƯỜNG	04.02.2003	Nữ					
3	560633	21041517	CHU THỊ BÍCH	HƯỜNG	27.05.2003	Nữ					
4	560634	20041614	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	06.07.2002	Nữ					
5	560635	21041442	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	09.02.2003	Nữ					
6	560636	21041513	BÙI THỊ THANH	HUYỀN	07.06.2003	Nữ					
7	560637	21041514	BÙI THU	HUYỀN	01.08.2003	Nữ					
8	560638	21041518	NGUYỄN THỊ VÂN	KHÁNH	23.09.2003	Nữ					
9	560639	21041519	TRỊNH THỊ VÂN	KHÁNH	07.01.2003	Nữ					
10	560640	2004007	ĐỖ MAI	LAN	06.10.2002	Nữ					
11	560641	21031153	TRẦN KHÁNH	LINH	29.08.2003	Nữ					
12	560642	21040534	TRƯƠNG THỊ KHÁNH	LINH	15.11.2003	Nữ					
13	560643	21040547	LÊ HẢI	LINH	10.04.2003	Nữ					
14	560644	21041522	BÙI PHƯƠNG	LINH	20.09.2003	Nam					
15	560645	22041447	TRẦN NGỌC	LINH	06.09.2004	Nam					
16	560646	21040006	NGUYỄN THẢO	LY	05.07.2003	Nữ					
17	560647	21041457	PHAN THỊ	LY	13.04.2003	Nữ					
18	560648	21040379	HOÀNG PHƯƠNG	MINH	15.08.2003	Nữ					
19	560649	21040504	NGUYỄN QUANG	MINH	19.08.2003	Nam					
20	560650	21041554	TRẦN ANH	MINH	06.12.2003	Nam					
21	560651	21040429	BÙI VŨ TRÀ	MY	11.10.2003	Nữ					
22	560652	21031158	TRẦN THỊ	MỸ	28.10.2001	Nữ					
23	560653	21041462	NGUYỄN THỊ THANH	NGA	19.02.2003	Nữ					
24	560654	21040034	PHẠM THỊ THU	NGÂN	07.09.2003	Nữ					
25	560655	21040164	PHẠM THỊ	NGÂN	18.06.2003	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …….....……....……...

Trưởng điểm thi

2. …….....……....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi: Phòng 29 - P.807-A2**

Môn thi: **Tiếng Nhật C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	560656	21041532	TRẦN HOÀNG TÚ	NGÂN	21.08.2003	Nam					
2	560657	19041596	PHẠM THANH	NGỌC	17.10.2001	Nữ					
3	560658	21041044	VŨ THỊ	NGỌC	07.09.2003	Nam					
4	560659	21041534	NGUYỄN THỊ	NGỌC	23.12.2003	Nữ					
5	560660	21041470	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	10.09.2003	Nữ					
6	560661	21040138	NGUYỄN KIM	OANH	02.11.2003	Nam					
7	560662	19041606	DƯƠNG THỊ THU	PHƯƠNG	06.09.2001	Nữ					
8	560663	19041607	ĐINH TÂM	PHƯƠNG	06.11.2001	Nữ					
9	560664	20041069	NGUYỄN MINH	PHƯƠNG	17.01.2002	Nữ					
10	560665	20041081	NGUYỄN DIỆU	TÂM	4.10.2002	Nữ					
11	560666	21041479	NGÔ THANH	TÂM	09.01.2003	Nữ					
12	560667	20041095	NGUYỄN THỊ	THẮM	19.05.2002	Nữ					
13	560668	19041632	TRỊNH QUANG	THẮNG	20.07.2001	Nam					
14	560669	20041368	BÙI THỊ PHƯƠNG	THẢO	01.01.2001	Nữ					
15	560670	21041481	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	27.10.2003	Nữ					
16	560671	20041089	KHỔNG PHƯƠNG	THUÝ	27.03.2002	Nữ					
17	560672	19041638	LƯƠNG THU	THỦY	20.02.2001	Nữ					
18	560673	19041646	ĐẶNG THỊ HUYỀN	TRANG	19.08.2001	Nữ					
19	560674	20041101	VŨ THỊ HÀ	TRANG	31.05.2002	Nữ					
20	560675	21041486	ĐÀO THỊ THUỲ	TRANG	12.10.2003	Nữ					
21	560676	21041488	LÊ THU	TRANG	03.12.2003	Nữ					
22	560677	21041544	DƯƠNG THỊ THU	TRANG	26.09.2003	Nữ					
23	560678	22041751	ĐÀO MẠNH	TRUNG	29.01.1997	Nam					
24	560679	21041550	TRẦN THỊ CẨM	TÚ	25.2.2003	Nữ					
25	560680	21041551	TRẦN THỊ HỒNG	TÚ	25.2.2003	Nữ					
26	560681	20041107	HOÀNG THANH	TUYỀN	05.09.2002	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …….....……....……...

Trưởng điểm thi

2. …….....……....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi: Phòng 30 - P.808-A2**

Môn thi: **Tiếng Nga C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	520682	21041083	PHAN PHƯƠNG	ANH	19.11.2003	Nữ					
2	520683	22040759	THẠCH LAN	ANH	15.02.2004	Nữ					
3	520684	21041125	NGUYỄN THỊ	ÁNH	29.05.2003	Nữ					
4	520685	19040522	TRẦN TRỌNG	ĐỨC	05.03.2001	Nam					
5	520686	21041089	HOÀNG THỊ	GIANG	30.7.2003	Nữ					
6	520687	22040807	TRẦN THANH	HÀ	14.11.2004	Nữ					
7	520688	19040530	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	05.10.2001	Nữ					
8	520689	19040537	LƯƠNG QUỐC	HUY	29.06.2001	Nam					
9	520690	21041136	BÙI VĂN	KHỞI	16.04.2003	Nam					
10	520691	22040805	HOÀNG DIỆU	LINH	08.09.2004	Nữ					
11	520692	21041140	ĐỖ PHƯƠNG	NGÂN	16.05.2003	Nữ					
12	520693	19040554	ĐẶNG THỊ HIẾU	NGÂN	01.10.2001	Nữ					
13	520694	21041100	NGUYỄN NHƯ	NGỌC	21.05.2002	Nữ					
14	520695	21041103	ĐỖ THỊ NHƯ	QUỲNH	22.11.2003	Nữ					
15	520696	21041106	NGÔ THỊ PHƯƠNG	THẢO	24.03.2003	Nữ					
16	520697	21041107	NGUYỄN THỊ	THƯƠNG	12.03.2003	Nam					
17	520698	19040569	LÊ THỊ THU	TRANG	27.04.2001	Nữ					
18	520699	19040570	LÝ NGỌC	TRANG	15.11.2001	Nữ					
19	520700	21041146	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	7.1.2003	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …….....…….....……...

Trưởng điểm thi

2. …….....…….....……...

Thư ký điểm thi: …….

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ VNU TESTS

Địa điểm thi: **ĐHNN-ĐHQGHN** **Phòng thi: Phòng 31 - P.811-A2**

Môn thi: **Tiếng Trung C1 - Bậc 5** Ngày thi: **26.07.2025**

STT	Số Báo danh	Mã số sv	Họ và tên		Năm sinh	Giới tính	Mã đề thi/ Test paper code	Ký nộp bài thi/Signatures for submission			
								Đọc Reading	Nghe Listening	Viết Writing	Nói Speaking
1	540701	21040313	HÀ MAI	ANH	07.01.2003	Nữ					
2	540702	21041249	ĐÈO MAI	ANH	06.06.2003	Nữ					
3	540703	22040946	LÊ DUY	ANH	17.07.2004	Nam					
4	540704	22040948	PHÙNG MINH	ANH	25.08.2004	Nữ					
5	540705	22040991	CHU THỊ QUỲNH	ANH	02.12.2004	Nữ					
6	540706	22041052	MAI THỊ KIỀU	ANH	23.09.2003	Nữ					
7	540707	22041020	ĐẶNG THỊ QUỲNH	CHI	16.10.2004	Nữ					
8	540708	22041119	NGUYỄN LINH	CHI	05.04.2004	Nữ					
9	540709	22041080	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỆP	15.08.2004	Nữ					
10	540710	22041081	NGUYỄN THỊ HỒNG	DIỆU	10.12.2004	Nữ					
11	540711	21032291	NGUYỄN ANH	ĐỨC	13.10.2003	Nam					
12	540712	22041028	LÔI THỊ	DƯƠNG	10.05.2004	Nữ					
13	540713	22041055	NGUYỄN MỸ	DUYÊN	28.07.2004	Nữ					
14	540714	22041049	CAO VŨ HƯƠNG	GIANG	30.11.2004	Nữ					
15	540715	21041300	ĐỖ THỊ THU	HÀ	21.06.2003	Nữ					
16	540716	22041025	LÝ THỊ THU	HÀ	10.04.2003	Nữ					
17	540717	22040996	ĐINH THỊ	HẰNG	23.02.2004	Nữ					
18	540718	22041140	LÊ THỊ MINH	HẰNG	31.07.2004	Nữ					
19	540719	21040096	NGUYỄN VĂN	HIỆP	20.01.2003	Nam					
20	540720	22040175	NGUYỄN THỊ NHẬT	HOA	23.06.2004	Nữ					
21	540721	22041116	TRẦN THỊ THU	HUỆ	01.08.2004	Nữ					
22	540722	22040986	PHÙNG THỊ KHÁNH	HUYỀN	19.02.2004	Nữ					
23	540723	22041152	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	29.01.2004	Nữ					
24	540724	20041040	PHẠM THÙY	LINH	29.04.1994	Nữ					
25	540725	22041024	HOÀNG KHÁNH	LINH	25.08.2003	Nữ					
26	540726	22041144	LÊ THỊ THÙY	LINH	01.01.2004	Nữ					
27	540727	22041153	LÊ THỊ CẨM	LY	24.10.2004	Nữ					
28	540728	22040965	VŨ VĂN	MẠNH	26.07.2004	Nam					
29	540729	22040947	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	MINH	26.01.2004	Nam					
30	540730	20030621	PHÍ THỊ KIM	NGÂN	19.12.2001	Nữ					
31	540731	21041327	TIÊU THỊ BÍCH	NGỌC	12.11.2003	Nữ					
32	540732	22041063	BÙI THỊ KIM	NHUNG	12.12.2003	Nữ					
33	540733	20041445	TRẦN THỊ KIM	OANH	09.07.2002	Nữ					
34	540734	21040531	HỒ THỊ CẨM	PHI	16.04.2003	Nữ					

35	540735	22040976	NGUYỄN THỊ MAI	PHƯƠNG	08.03.2004	Nữ					
36	540736	22041046	TRẦN THỊ	PHƯỢNG	03.03.2004	Nữ					
37	540737	22040176	VÙ THỊ	SÀI	18.09.2004	Nữ					
38	540738	22041005	MA PHƯƠNG	THẢO	13.02.2004	Nữ					
39	540739	22041093	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	17.05.2004	Nữ					
40	540740	21041289	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	THU	12.09.2003	Nữ					
41	540741	22040187	ĐỖ THỊ THANH	THƯƠNG	29.08.2004	Nữ					
42	540742	22041031	NÔNG THỊ	THUỲ	12.10.2004	Nữ					
43	540743	24041500	TRẦN THÁI	TUẤN	11.08.2006	Nam					
44	540744	21030456	HOÀNG TRIỆU	VI	08.07.2003	Nữ					

Số TS theo DS……; Số thí sinh dự thi: Môn Đọc: ….. ; Môn Nghe: …...; Môn Viết: ..…; Môn Nói: ……

Cán bộ coi thi :

Hà Nội, ngày 26.07.2025

1. …….....……....……...

Trưởng điểm thi

2. …….....……....……...

Thư ký điểm thi: …….